

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU ĐỨC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11-4-2018
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU ĐỨC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Pho

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Huy Xuân - Bà Trần Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bảo Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Ngọc Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018, tại Phòng xét xử, Tòa án nhân dân huyện Châu Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 50/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2018, về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Đức, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Quang C, sinh năm 1947

HKTT: Đội 2, thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh W; chỗ ở: Tổ 03, thôn 2, xã A, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1946

Nơi cư trú: Tổ 03, thôn 2, xã A, huyện C, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Ông C, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các văn bản làm việc tại Tòa nguyên đơn ông Phạm Quang C trình bày:

Ông Phạm Quang C và bà Trần Thị L tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 1976. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh E vào năm 1976, đến ngày 02/6/2017 thì ông C và bà L đến tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh E để đăng ký lại kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2017. Trong thời gian chung sống từ năm 1976 đến năm 2017 thì giữa ông C, bà L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã nhau, bất đồng quan điểm, tính tình mỗi người không hòa hợp được, cách sống hai người không tìm được tiếng nói chung, cảm thấy tình

cảm vợ chồng không còn nữa nên. Ông C và bà L tự nguyện sống ly thân từ tháng 07 năm 2017 cho đến nay. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C yêu cầu ly hôn với bà L.

Về con chung: Ông C và bà L có 04 con chung là Phạm Quang Đ1, sinh năm 1976; Phạm Quang Đ2, sinh năm 1978; Phạm Thị M, sinh năm 1980 và Phạm Quang Đ3, sinh năm 1984. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, sống tự lập nên ông C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà L và ông C tìm hiểu nhau rồi đi đến chung sống vào năm 1976. Hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh E vào năm 1976, đến ngày 02/6/2017 thì bà L và ông C đến tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh E để đăng ký lại kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2017. Sau khi kết hôn bà L và ông C sống chung với nhau tại thôn X, xã Y, huyện Z, tỉnh W. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bà L cho rằng vợ chồng không hòa hợp nhau, cãi vã nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà L về ở tại xã A, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay. Nay ông C cương quyết xin ly hôn với bà L thì bà L đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án xét xử đúng quy định pháp luật. Bà L và ông C có 04 con chung chung tên là Phạm Quang Đ1, sinh năm 1976; Phạm Quang Đ2, sinh năm 1978; Phạm Thị M, sinh năm 1980 và Phạm Quang Đ3, sinh năm 1984. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, sống tự lập nên bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Đức phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết trong vụ án:

Về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật về nội dung tranh chấp, thu thập đầy đủ chứng cứ và xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Hội đồng xét xử thực hiện đúng nguyên tắc xét xử trong phiên tòa sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ tố tụng.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà L ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Phạm Quang C. Về con chung: Giữa ông C và bà L có 04 con chung chung tên là Phạm Quang Đ1, sinh năm 1976; Phạm Quang Đ2, sinh năm 1978; Phạm Thị M, sinh năm 1980 và Phạm Quang Đ3, sinh năm 1984. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, sống tự lập ông C và bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Phạm Quang C và bà Trần Thị L sống chung với nhau từ năm 1976, có đăng ký kết hôn lại vào ngày 02/6/2017, nay ông C xin ly hôn nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nơi cư trú của bà Trần Thị L là xã A, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu nên Tòa án nhân dân huyện Châu Đức thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phạm Quang C và bà Trần Thị L đều có đơn xin xét xử vắng nên Tòa án xét xử là đúng theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Quang C và bà Trần Thị L sống chung với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn lại ngày 02/6/2017 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện D, tỉnh E. Trong quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên ông C và bà L đã ly thân nhau từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay. Sau khi thụ lý đơn yêu cầu ly hôn của ông C, Tòa án triệu tập bà Trần Thị L để làm việc bà L không đến, Tòa án thông báo hòa giải về quan hệ hôn nhân nhưng bà L không đến để Tòa án hòa giải, điều này chứng tỏ bà L không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngày 21/3/2018 bà Trần Thị L có lời khai xác nhận tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà L đã phát sinh nhiều mâu thuẫn và hiện nay thì ông C và bà L đã ly thân với nhau, qua yêu cầu ly hôn của ông C thì bà L đồng ý ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà L ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông Phạm Quang C.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống thì ông C và bà L có 04 con chung là Phạm Quang Đ1, sinh năm 1976; Phạm Quang Đ2, sinh năm 1978; Phạm Thị M, sinh năm 1980 và Phạm Quang Đ3, sinh năm 1984. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Phạm Quang C, bà Trần Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Ông C phải nộp 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Phạm Quang C được ly hôn với bà Trần Thị L.

Về con chung: Ông Phạm Quang C và bà Trần Thị L có 04 con chung là Phạm Quang Đ1, sinh năm 1976; Phạm Quang Đ2, sinh năm 1978; Phạm Thị M, sinh năm 1980 và Phạm Quang Đ3, sinh năm 1984. Hiện nay các cháu đã trưởng thành, sống tự lập nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Ông Phạm Quang C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông C đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Đức theo biên lai số 0000851 ngày 09/3/2018.

Hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/4/2018); ông Phạm Quang C, bà Trần Thị L vắng mặt thì thời hạn này được tính kể từ ngày nhận được bản án do Tòa án tổng đạt hoặc niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TA.tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu;
- VKSND H. Châu Đức;
- Chi cục THA Dân sự H.Châu Đức;
- Các đương sự;
- UBND xã B, huyện D, tỉnh E;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Pho